

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCTH-CTK

Đồng Tháp, ngày tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 5 năm 2024

1. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 30/4/2024 ước đạt 3.582 tỷ đồng, đạt 38,66% dự toán năm và bằng 118,51% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 3.452 tỷ đồng, đạt 38,08% dự toán năm và bằng 118,07% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 743 tỷ đồng, đạt 38,12% dự toán năm và bằng 114,53% cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng tính đến 30/4/2024 đạt 5.816 tỷ đồng, đạt 32,48% dự toán năm và bằng 98,01% cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển 909 tỷ đồng, đạt 18,47% dự toán năm và bằng 75,04% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 2.802 tỷ đồng, đạt 26,27% dự toán năm và bằng 107,42% cùng kỳ năm trước.

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến 31/5/2024 ước đạt 67.026 tỷ đồng, bằng 98,15% so với thời điểm 31/12/2023. Tổng dư nợ tín dụng đạt 108.055 tỷ đồng, bằng 101,14% so với thời điểm 31/12/2023; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 81.950 tỷ đồng, bằng 101,62 % so với cuối năm 2023, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 26.105 tỷ đồng, bằng 99,69% so với cuối năm 2023. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (71.527 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.650 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (12.880 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 1,02%, tăng 0,24 điểm phần trăm so với cuối năm 2023.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong vụ Đông xuân 2023-2024 và xuống giống xong vụ Hè thu. Trong các tháng đầu năm 2024 giá các sản phẩm nông sản chính (lúa, heo, cá tra) của Tỉnh đều tương đối ổn định ở mức trên giá thành. Dự kiến sản xuất nông nghiệp của tỉnh ở vụ Hè thu cũng sẽ có nhiều thuận lợi.

2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân năm 2023-2024: Đến ngày 15 tháng 5 năm 2024, toàn Tỉnh đã xuống giống được 188.884 ha, giảm 0,68% so với cùng vụ Đông Xuân 2022-2023, so với kế hoạch đạt 99,94% (kế hoạch 189.000 ha). Nhìn chung các trà lúa đều phát triển tốt, đến nay đã thu hoạch 188.796 ha, bằng 99,95% diện tích xuống giống; năng suất trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 72,10 tạ/ha, giảm 1,00 tạ/ha so cùng kỳ).

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Đông Xuân 2023-2024 đã xuống giống được 12.310 ha, giảm 1,59% so với vụ Đông Xuân năm trước (giảm 199,1 ha). Các loại hoa màu xuống giống gồm: Bắp 1.484 ha; Khoai lang 227 ha; Đậu các loại 60 ha; Rau dừa các loại 5.375 ha. Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Đông Xuân 2023-2024 đã thu hoạch xong, sản lượng đạt 212.825 tấn, tăng 9,31% so cùng kỳ.

Vụ Hè thu năm 2024: Đến ngày 15 tháng 5 năm 2024, toàn Tỉnh xuống giống 183.442 ha lúa vụ Hè thu, đạt 98,36% so với kế hoạch xuống giống (kế hoạch 186.500 ha), so với cùng kỳ tăng 1,19%. Các loại hoa màu xuống giống được 9.535 ha gồm: Bắp 2.034 ha; Khoai lang 198 ha; Rau, Đậu các loại 5.039 ha. Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Hè thu năm 2024 đã thu hoạch được 2.083 ha, giảm 9,40% so cùng kỳ.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa

- Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 290 ha trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh với mật số từ 1.000 - 2.000 con/m²;
- Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 551 ha, trong đó nhiễm trung bình 04 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 50-100 con/m²;
- Chuột: Diện tích nhiễm 407 ha, trong đó nhiễm trung bình 13 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ 5 - 10 %;
- Bọ trĩ (bù lạch): Diện tích nhiễm nhẹ 511 ha trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh với mật số 1.500-3.000 con/m² ;
- Muỗi hành (sâu năn): Diện tích nhiễm nhẹ 172 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh với tỷ lệ bệnh 5 - 10 %;
- Bọ phấn (rầy phấn trắng): Diện tích nhiễm nhẹ 152 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ với mật số 1.500 - 3.000 con/ m²;
- Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm nhẹ 1.696 ha trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 5 - 10%;

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 478 ha, trong đó nhiễm trung bình 4 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng, với tỷ lệ bệnh từ trên 10 - 20 %;

- Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm nhẹ 132 ha trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ bệnh 10 - 20%;

- Các đối tượng khác như: sâu đục thân, ốc bươu vàng... chủ yếu gây hại nhẹ và rải rác.

Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng:

- Trên hoa màu: Sâu bệnh xuất hiện gây hại rải rác hoặc gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Riêng đối với sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm bệnh.

- Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

- Trên hoa kiểng: bọ trĩ, nhện đỏ trên hoa hồng xuất hiện rải rác.

b) Ngành chăn nuôi:

Số lượng đàn gia súc, gia cầm của Tỉnh ước tính đều tăng so với cùng kỳ năm trước do giá đầu ra sản phẩm hiện nay tương đối thuận lợi cho người chăn nuôi. Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng, sẽ làm cho công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn trở nên phức tạp, vì vậy người chăn nuôi cần có các giải pháp thực hiện phòng, chống dịch theo khuyến cáo của ngành chuyên môn để ngăn ngừa dịch bệnh nguy hiểm có thể xảy ra, nhất là trong tháng có những cơn mưa đầu mùa.

Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại ấp 3, xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự, tổng số lượng heo đã tiêu hủy là 12 con với tổng trọng lượng là 724 kg. 03 ổ đại tại ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ, ấp Thị và ấp cá Vàng xã Thông Bình, huyện Tân Hồng, số chó chết và tiêu hủy 03 con, trọng lượng 38 kg.

Về công tác tiêm phòng: hiện nay các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2024. đợt I/2024 (Từ 05/01/2024 đến 07/5/2024): Tiêm mũi 1: 93.720 con gà đạt tỷ lệ 16,28% tổng đàn; 1.812.845 con vịt đạt 38,79% tổng đàn. Tiêm mũi 2: 16.750 con gà đạt tỷ lệ 12,17% tổng đàn; 77.498 con vịt đạt 15,71% tổng đàn.

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong tháng, chưa cấp thuốc tiêu độc sát trùng cho các huyện, thành phố do chưa thực hiện được công tác đấu thầu. Lũy kế từ đầu năm đến nay chưa cấp mới.

2.2. Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp hiện tại chủ yếu tập trung vào công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nhằm ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng, nhất là những tháng cao điểm mùa khô, nắng nóng trong năm, nguy cơ cháy rừng rất cao. Diện tích rừng của Tỉnh có vị trí nằm gần các khu dân cư và đan xen với đất canh tác nông nghiệp (rừng sản xuất), chủ yếu là rừng tràm và một số ít bạch đàn, là loài cây có hàm lượng tinh dầu cao, dễ cháy, khi cháy lan nhanh rất khó chữa. Sở Nông nghiệp và PTNT đã tạo điều kiện giúp Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị có liên quan và chủ rừng tổ chức tuần tra, kiểm soát và kịp thời xử lý các hành vi xâm nhập trái phép vào rừng khai thác tài nguyên. Cụ thể, UBND Tỉnh yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an Tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Tam Nông và Tân Hồng là nơi có diện tích rừng, chỉ đạo lực lượng kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra việc triển khai công tác PCCC tại các chủ rừng, thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mùa khô, nên trong tháng không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng nào. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay đã xảy ra 03 vụ cháy rừng với tổng diện tích 5,4 ha (giảm 02 vụ, giảm 2,30 ha so với cùng kỳ). Nguyên nhân gây cháy rừng: Theo nhận định ban đầu của 03 vụ cháy là do người dân xâm nhập vào rừng trái phép và sử dụng lửa bất cẩn gây cháy rừng.

2.3. Thủy sản

Trong tháng 5/2024, tình hình sản xuất và tiêu thụ thủy sản có dấu hiệu tăng trưởng tích cực. Tổng diện tích thả nuôi thủy sản của Tỉnh ước đạt 3.454 ha, tăng 0,05 % so với cùng kỳ, diện tích thu hoạch ước đạt 1.100,9 ha, tăng 3,46% so với cùng kỳ.

Ước tính sản lượng thủy sản 05 tháng đầu năm 2024 đạt 219.292 tấn, tăng 4,77%, tăng 9.984 tấn so với cùng; cụ thể, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 214.334 tấn, tăng 4,82%, tăng 9.852 tấn, so cùng kỳ, trong đó sản lượng con cá tra đạt 179.713 tấn, tăng 5,53%, tăng 9.421 tấn. Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 4.957 tấn, tăng 2,75%, tăng 133 tấn so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay, bên cạnh những thuận lợi về tiêu thụ và giá cả người chăn nuôi cần chú ý thời tiết, do khí hậu biến động thất thường từ nắng qua mưa, nhiệt độ chênh lệch cao ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của vật nuôi; người nuôi cần giám sát chặt chẽ tránh để dịch bệnh bùng phát, lây lan thành dịch, làm giảm

năng suất và sản lượng thu hoạch cũng như làm tăng chi phí.

3. Sản xuất Công nghiệp, Doanh nghiệp:

Sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng 5-2024 tiếp tục xu hướng tăng trưởng. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5/2024 tăng 1,32% so với tháng trước và tăng 5,84% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,81%.

3.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5/2024 tăng 1,32% so với tháng trước và tăng 5,84% so với cùng kỳ năm trước. Chế biến, chế tạo là ngành sản xuất chính của sản xuất công nghiệp nhưng chỉ tăng 1,21% so với tháng trước và tăng 5,43% so với cùng kỳ (thấp hơn mức tăng chung của toàn ngành); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,90% so với tháng trước và tăng 18,69% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,48% so với tháng trước và tăng 1,89% so với cùng kỳ, ngành khai khoáng tăng 0,03% so với tháng trước nhưng giảm 78,84% so với cùng kỳ năm 2023.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực của Tỉnh đều có sản lượng sản xuất tháng 5/2024 tăng so với tháng trước với mức tăng từ 0,03% – 12%. So với tháng cùng kỳ năm trước, các sản phẩm có sản lượng tăng gồm: Cá phi lê đông lạnh (+4,37%); Gạo xay xát, lau bóng (+21,18%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+22,03%); Thức ăn thủy sản (+11,06%); Áo quần các loại (+1,31%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+27,23%). Ngược lại, một số sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm gồm: Thuốc lá có đầu lọc (-45,55%); Giày dép và các bộ phận của giày dép bằng da (-5,95%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (-0,54%); Bê tông tươi (-41,64%); Bia (-28,34%).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, chỉ số IIP tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,81%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 18,40%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,87%; ngành khai khoáng giảm 82,03% so với cùng kỳ.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/5/2024 tăng nhẹ so với tháng trước (tăng 1,38%), so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 4,18%. Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 4,68%; trong đó ngành Khai khoáng giảm 9,90%, Chế biến chế tạo tăng 4,97%, Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 3,12%, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 2,70% so với cùng kỳ năm 2023.

So với tháng trước, *Chỉ số tiêu thụ (CSTT)* ngành công nghiệp chế biến chế tạo và *Chỉ số tồn kho (CSTK)* tăng nhẹ, lần lượt là 1,39% và 1,14%. So với cùng kỳ năm trước, CSTT tăng 10,38% và CSTK tăng 27,72%. CSTT và CSTK các ngành công nghiệp cấp II tháng 5/2024 so với cùng kỳ như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 11,21%, CSTK tăng 29,07%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT giảm 44,33%, CSTK giảm 83,22%;
- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 0,70%, CSTK tăng 2,91%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT giảm 2,84%, CSTK tăng 2,26%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT giảm 10,74%, CSTK tăng 18,65%;

3.2. Phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 4/2024, tỉnh Đồng Tháp có 47 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 920.249 triệu đồng. Trong đó: 43 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 691.249 triệu đồng, 04 CTCP với tổng vốn đăng ký 229.000 triệu đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, Tỉnh có 215 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.812.753 triệu đồng. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 04 DNTN với tổng vốn đăng ký 5.100 triệu đồng, 198 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 1.346.393 triệu đồng, 13 CTCP với tổng vốn đăng ký 461.260 triệu đồng;
- Phân theo khu vực kinh tế: có 06 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 19.300 triệu đồng, 70 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 728.158 triệu đồng, 139 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.065.295 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong tháng đầu năm 2024 là 233 doanh nghiệp, tăng 43 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 68 doanh nghiệp, tăng 01 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 48 doanh nghiệp, tăng 12 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2023.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Từ đầu năm đến nay Tỉnh đã có nhiều văn bản đốc thúc các đơn vị đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhằm góp phần tăng năng lực sản xuất đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh trong năm 2024. UBND Tỉnh thường xuyên nắm tình hình và chỉ đạo công tác giải ngân vốn đầu tư công. Tuy vậy tính chung 5 tháng đầu năm 2024 tổng vốn đầu tư phát triển do Trung

ương và Tỉnh quản lý thực hiện chỉ tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước. Một trong những nguyên nhân làm giảm ngân vốn đầu tư chậm là thiếu cát cho các công trình xây dựng.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý:

Trong tháng 5/2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 629.881 triệu đồng, tăng 11,79% so với tháng trước nhưng giảm 13,92% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 48.029 triệu đồng, tăng 12,23% so với tháng trước nhưng giảm 7,73% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 581.852 triệu đồng, tăng 11,75% so với tháng trước nhưng giảm 14,40% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 586.133 triệu đồng, tăng 11,86% so với tháng trước nhưng giảm 13,38% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 23.465 triệu đồng, tăng 11,11% so với tháng trước nhưng giảm 12,28% so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 2.548.030 triệu đồng, tăng 3,51% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 197.038 triệu đồng, giảm 17,19% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 2.350.992 triệu đồng, tăng 5,73% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 5/2024 ước đạt 581.852 triệu đồng, tăng 11,75% so với tháng trước nhưng giảm 14,40% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 392.766 triệu đồng, tăng 11,36% so với tháng trước nhưng giảm 27,72% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 189.086 triệu đồng, tăng 12,57% so với tháng trước và tăng 38,73% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.350.992 triệu đồng, tăng 5,73% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.580.945 triệu đồng, giảm 3,64% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 770.047 triệu đồng, tăng 32,08% so với cùng kỳ năm 2023.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ một số dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 5/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 5/2024 ước đạt 1.276.497 triệu đồng, đạt 35,07% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện đến cuối tháng 5/2024 được 853.140 triệu đồng, đạt 39,14% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 5/2024 ước đạt 607.739/912.326 triệu đồng, đạt 66,61% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 5/2024 ước đạt 308.547/328.157 triệu đồng, đạt 94,02% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 5/2024 được 457.280 triệu đồng, đạt 46,11% tổng mức vốn đầu tư.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ trong tháng 05/2024 diễn ra khá sôi động với Lễ hội sen Đồng Tháp Lần thứ 2 năm 2024 của Tỉnh được tổ chức tại Thành phố Cao Lãnh từ ngày 16-19/5/2024. Ngoài Lễ hội sen Đồng Tháp trong các tháng đầu năm Tỉnh còn tổ chức một số lễ hội khác tại các địa phương trong Tỉnh nhằm mục đích xúc tiến thương mại - du lịch, kết nối cung cầu, mở rộng thị trường. Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng 10,14% so với cùng kỳ năm trước.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng trong tháng 5/2024 đạt 11.949 tỷ đồng, tăng 1,56% so với tháng trước và tăng 14,19% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, ngành thương nghiệp ước đạt 9.471 tỷ đồng tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 15,01% so với cùng kỳ năm trước; Khách sạn nhà hàng ước đạt 1.780 tỷ đồng, tăng 1,75% so với tháng trước và tăng 18,72% so với cùng kỳ năm trước; Du lịch lữ hành ước đạt 9,90 tỷ đồng tăng 39,61% so với tháng trước và bằng 260,69% so với cùng kỳ năm trước; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 688 tỷ đồng tăng 2,07% so với tháng trước nhưng chỉ bằng 94,77% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tăng mạnh so với cùng kỳ trong tháng 5 là do có nhiều hoạt động văn hóa, du lịch những tháng đầu năm diễn ra tại các địa phương trong Tỉnh. Ngoài ra, dịp nghỉ lễ 30/4 kéo dài và có

nhiều sự kiện được Tỉnh tổ chức trong tháng 5/2024 nên nhu cầu vui chơi giải trí, du lịch, nghỉ dưỡng cũng tăng lên thúc đẩy tăng trưởng của bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Tính chung 5 tháng đầu năm Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước tính đạt 57.517 tỷ đồng, bằng 110,14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp ước đạt 45.526 tỷ đồng bằng 110,13% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 8.491 tỷ đồng bằng 113,49% so với cùng kỳ năm 2023. Du lịch lữ hành ước đạt 28 tỷ đồng bằng 142,31% so với cùng kỳ năm 2023; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 3.472 tỷ đồng bằng 102,67% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung, hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng trong các tháng đầu năm, với nhiều chương trình bình ổn giá, xúc tiến du lịch, thương mại được triển khai đã góp phần gia tăng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Dự kiến sức tiêu thụ của người dân sẽ tăng lên trong dịp nghỉ hè sắp tới của học sinh.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động vận tải trong tháng 5/2024 vẫn duy trì ổn định phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển đáp ứng nhu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 5/2024 ước tính đạt 3.911 ngàn lượt hành khách, tăng 2,08% so với tháng trước và tăng 17,95% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 635 ngàn tấn, tăng 1,80% so với tháng trước và tăng 21,49% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 5/2024 ước tính đạt 123.758 ngàn lượt hành khách/km, tăng 0,72% so với tháng trước và tăng 13,24% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 124.668 ngàn tấn/km, tăng 2,82% so với tháng trước và tăng 10,33% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 17.628 ngàn lượt hành khách bằng 106,19% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 2.934 ngàn tấn bằng 112,91% so với cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng luân chuyển hành khách 5 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 590.233 ngàn lượt hành khách/km bằng 108,81% so với cùng kỳ năm 2023; Khối lượng hàng hóa luân chuyển 5 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 636.433 ngàn tấn/km bằng 113,0% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2024 ước tính đạt 306.582 triệu đồng tăng 1,53% so với tháng trước và tăng 17,50% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 120.831 triệu đồng tăng 1,37% so với tháng trước và tăng 13,33% so với cùng kỳ năm

2023; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 133.908 triệu đồng tăng 0,50% so với tháng trước và tăng 13,12% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 51.842 triệu đồng, tăng 4,68% so tháng trước và tăng 44,30% so cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, tổng doanh thu dịch vụ vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.471 tỷ đồng, bằng 114,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 595 tỷ đồng, bằng 109,82% so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa ước đạt 623 tỷ đồng, bằng 110,48% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 253 tỷ đồng bằng 140,93% so với cùng kỳ năm trước.

5.3.Khách lưu trú:

Trong tháng 5/2024 hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh với nhiều sự kiện được tổ chức như lễ hội, diễn đàn sự kiện văn hóa, du lịch, thương mại ... đặc biệt Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ II năm 2024 diễn ra từ ngày 16 – 19/5 với nhiều hoạt động được tổ chức, trong đó ấn tượng như: Hội thảo quốc tế về Sen; Hội chợ Công Thương khu vực Đồng bằng sông Cửu Long – Đồng Tháp năm 2024; Diễu hành áo dài Sen v.v.. Hàng ngàn người dân, du khách tập trung về khu vực Lễ hội mỗi ngày; Doanh thu các nhà hàng ăn uống, mua sắm sản phẩm, giải trí, dịch vụ khác trên địa bàn Tỉnh ước đạt 99 tỷ đồng với hơn 200.000 lượt khách, trong đó có 297 khách nước ngoài.

Lượt khách phục vụ trong tháng 5/2024 ước đạt 174 ngàn lượt khách, tăng 6,01% so với tháng trước và tăng 27,87% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024 đạt 771 ngàn lượt khách, tăng 13,69% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 771 ngàn lượt khách phục vụ thì có trên 407 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 52,88% lượt khách phục vụ.

Ngày khách phục vụ trong tháng 5/2024 ước đạt 129.952 ngày khách, tăng 8,08% so với tháng trước và tăng 19,12% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 5 tháng đầu năm ước đạt 602.689 ngày khách, tăng 10,71 % so với cùng kỳ năm 2023.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 5/2021 ước đạt 2.731 lượt khách, tăng 15,92% so với tháng trước và tăng 35,60% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 9.824 lượt khách bằng 102,55% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 5/2024 ước đạt 7.817 ngày khách, tăng 21,42% so với tháng trước và bằng 228,55% so cùng kỳ năm 2023. Tính chung 5 tháng đầu năm ước đạt 22.897 ngày khách bằng 145,41% so với cùng kỳ năm 2023.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh trong tháng 5/2024 tiếp tục tiếp tục đà tăng trưởng với kim ngạch tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024 tăng lần lượt 21,22% và 27,73% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng nhẹ 4,23% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu là nhập khẩu xăng dầu giảm trong 5 tháng đầu năm 2024.

6.1. Hoạt động xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 5/2024, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 172.785 ngàn USD, tăng 0,85% so với tháng trước và tăng 21,22% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 1,36%; Kinh tế tư nhân tăng 0,80%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,67%. So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế tư nhân có kim ngạch xuất khẩu tăng 45,05%; Kinh tế nhà nước giảm 20,76%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm 16,19%;

Nếu xét theo nhóm hàng thì trong tháng 5/2024, hầu hết tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản, so với tháng trước có giá trị xuất tăng 1,04% và sản lượng tăng 1,18%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 0,84% và sản lượng tăng 0,80%; So với tháng cùng kỳ năm trước, Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất giảm 12,96% nhưng sản lượng tăng 0,73%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 134,78% và sản lượng tăng 123,05%. Nguyên nhân mặt hàng Gạo tăng cao cả về sản lượng và giá trị xuất so cùng kỳ năm trước là do hiện tượng thời tiết El Nino, khiến nhiều khu vực lớn ở châu Á khô hạn làm sản lượng gạo của châu Á giảm trong nửa đầu năm 2024. Ngoài ra, nhu cầu nhập khẩu gạo từ các thị trường truyền thống đang có xu hướng tăng, trong khi đó Ấn Độ vẫn đang duy trì lệnh cấm xuất khẩu gạo; Bên cạnh đó, Thái Lan, nhà xuất khẩu gạo lớn thứ hai cũng cắt giảm lượng gạo xuất khẩu nhằm đảm bảo an ninh lương thực trong nước.

Ước tính 5 tháng đầu năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 808.761 ngàn USD, bằng 127,73% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, các mặt hàng có giá trị xuất giảm so với cùng kỳ là Thủy sản chế biến có giá trị xuất bằng 92,92% và Hàng hóa khác có giá trị xuất bằng 89,65%; Các mặt hàng có giá trị xuất tăng: mặt hàng Gạo có giá trị xuất tăng 155,19%; mặt hàng Bánh phòng tôm có giá trị xuất tăng 71,41%; Sản phẩm may có giá trị xuất tăng 33,24%.

Nhờ việc đã ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do, các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang tận dụng các cơ hội từ Hiệp định thương mại tự do mang lại. Kết quả xuất khẩu không chỉ mang lại lợi ích cho riêng các doanh nghiệp mà còn cho cả nền kinh tế. Dự kiến với tình hình như hiện nay xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh sẽ tiếp tục gặp nhiều thuận lợi trong các tháng cuối năm 2024.

6.2. Hoạt động nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 5/2024 ước tính đạt 62.857 ngàn USD, tăng 1,86% so với tháng trước và tăng 14,73% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân kim ngạch nhập khẩu tháng 5 tăng cao so cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giá nhập khẩu của mặt hàng xăng dầu tăng. Ước tính trong tháng 5/2024 nhập khẩu mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 33.633 ngàn USD, tăng 19,29% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 42.060 ngàn tấn, nhưng chỉ bằng 99,59% so với cùng kỳ năm trước. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập tăng 2,73% so với tháng trước, giảm 12,47% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập tăng 11,46% so với tháng trước nhưng giảm 50,63% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập tăng 1,06% so với tháng trước và tăng 155,97% so với cùng kỳ năm 2023.

Ước tính 5 tháng đầu năm 2024 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 309.964 ngàn USD, tăng 4,23% so với cùng kỳ năm 2023. Việc kim ngạch nhập khẩu 5 tháng đầu năm tăng chủ yếu do kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng xăng dầu tăng. Với sự tăng giá xăng dầu của thị trường thế giới ước tính giá trị nhập khẩu xăng dầu trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng 19,29% về giá trị nhưng khối lượng nhập lại giảm 20,11% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài yếu tố xăng dầu, kim ngạch nhập khẩu tăng một phần còn do nhập khẩu hàng khác tăng mạnh trong các tháng đầu năm 2024.

Cán cân thương mại thực hiện trong 5 tháng đầu năm 2024 của Tỉnh ước tính xuất siêu 498.797 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

7.1. Giá cả thị trường

Giá lúa tăng so với tháng trước, hiện nay giá lúa chất lượng cao loại I giao động từ 8.300 đồng/kg (cao hơn 400 đồng/kg so với tháng trước và tăng 1.250 đồng/kg so cùng kỳ năm trước), lúa loại hai từ 7.150 đồng/kg (thấp hơn 100 đồng/kg so với tháng trước và tăng 1.250 đồng/kg cùng kỳ năm trước). Giá gạo nguyên liệu tăng nhẹ, giá từ 11.400 – 11.550 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 57.621 đồng/kg, tăng 3.905 đồng/kg so với tháng trước và cao hơn 4.954 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 77.481 đồng/kg; vịt trắng từ 50.028 đồng/kg.

Giá cả các loại thủy sản tương đối ổn định so với tháng trước: Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 26.500 – 27.000 đồng/kg (thấp hơn từ 2.500 – 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước); Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 160.000- 180.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước; cá Lóc nuôi 35.000 - 38.000 đồng/kg, Éch 46.000 –

49.000 đồng/kg, lươn 73.000 - 77.000 đồng/kg, cá Diêu hồng 35.000 – 37.000 đồng/kg, cá rô 37.000 - 38.000 đồng/kg.

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 năm 2024 của Tỉnh, tăng 0,06% so với tháng trước, tăng 6,0% so với cùng tháng năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 1,60%; Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 4 nhóm hàng tăng so với tháng trước, 1 nhóm hàng giảm (nhóm Giao thông giảm 1,65%). Nguyên nhân làm cho nhóm hàng Giao thông giảm giá là do giá xăng dầu chủ yếu được điều chỉnh giảm trong tháng 5 năm 2024. Các nhóm hàng còn lại ổn định so với tháng trước (tăng giảm rất ít hoặc không tăng, không giảm).

Chỉ số giá vàng tháng 5 năm 2024 so với tháng trước tăng 1,01%, tăng 19,75% so với tháng 12 năm trước, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 29,69%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2024 so với tháng trước tăng 1,21%, tăng 3,72% so với tháng 12/2023, so với cùng tháng năm trước tăng 7,93%.

8. Một số tình hình xã hội

8.1. Ngành Giáo dục và đào tạo

Trong tháng 5 đã hoàn thành chương trình giảng dạy của năm học 2023-2024 và triển khai kế hoạch tổ chức thi học kỳ 2 cho các cấp học và chuẩn bị cho việc thi tốt nghiệp Phổ thông trung học. Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì tại Đồng Tháp tổ chức 01 Hội đồng thi tốt nghiệp THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, dành cho tất cả các thí sinh đăng ký dự thi tại tỉnh Đồng Tháp, tổ chức vào các ngày 26- 29/6/2024, quy chế kỳ thi được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm quyền của thí sinh dự thi. Theo đó, toàn Tỉnh có khoảng 36 điểm thi, với 719 phòng thi, các điểm thi tập trung tại 12 huyện, thành phố. Căn cứ vào tình hình thực tế, dự kiến bổ sung thêm 02 điểm thi ở các huyện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của thí sinh. Việc sắp xếp phòng thi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, được tự động bằng hệ thống phần mềm quản lý thi. Các điểm thi đều được bố trí đủ phòng chờ cho thí sinh thi các môn thành phần của bài thi tổ hợp. Bên cạnh đó, Sở GD&ĐT đã thành lập các đoàn kiểm tra công tác chuẩn bị kỳ thi tại các điểm trường; tổ chức tập huấn và yêu cầu các đơn vị tổ chức triển khai Quy chế thi cho toàn thể giáo viên, nhân viên và học sinh, học viên. Đồng thời tiến hành khảo sát, đánh giá hiện trạng, an ninh, cơ sở vật chất tại các điểm thi như: cổng chính, cổng phụ, khu vệ sinh, phòng làm việc, phòng thi, bàn, ghế, bảng, đèn, quạt...

Tỉnh Đồng Tháp dự kiến có 16.505 thí sinh đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT, trong đó có 14.574 thí sinh lớp 12 hệ trung học phổ thông, 1.383 thí sinh lớp 12 hệ giáo dục thường xuyên, 548 thí sinh tự do. Kỳ thi năm nay thí sinh

đăng ký dự thi theo hình thức trực tuyến với hệ chính quy, thí sinh tự do đăng ký hình thức trực tiếp, hiện 100% thí sinh của Tỉnh đã hoàn thành việc đăng ký.

8.2. Ngành Y tế

Ngành y tế tập trung nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hiện nay trên địa bàn Tỉnh đang trong tình trạng nắng nóng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, là điều kiện thuận lợi các loại bệnh dịch bùng phát như: tay chân miệng, sốt xuất huyết, viêm não Nhật bản, đậu mùa khỉ, bệnh dại (ở chó, mèo), virus cúm gia cầm H5N1... Để bảo vệ sức khỏe người dân phòng và chữa bệnh trong mùa nắng nóng, ngành y tế đã khuyến cáo: cần chủ động trong phòng bệnh, tuân thủ các biện pháp điều trị, dùng thuốc hợp lý và an toàn theo hướng dẫn của bác sĩ, không lạm dụng thuốc khi không cần thiết... Đồng thời triển khai công tác truyền thông rộng rãi trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng về các dấu hiệu nhận biết các loại bệnh (đặc biệt là tính nguy hiểm của động vật mắc bệnh dại, bệnh cúm) để người dân phòng tránh; tăng cường khả năng tiếp cận của người dân với vắc-xin phòng ngừa dịch bệnh...

Ngành Y tế tiếp tục tăng cường xử lý kịp thời các ổ dịch, kết hợp với chiến dịch diệt lăng quăng tại các nơi nguy cơ xuất hiện dịch. Tăng cường thực hiện công tác truyền thông về chiến dịch diệt muỗi, lăng quăng tại nơi công cộng (bệnh viện, trường học, nơi làm việc...). Tập trung công tác truyền thông đại chúng gửi các thông điệp, tin ngắn, mẫu chuyện... Duy trì thường xuyên phát thanh trên loa, đài và tăng số lượt phát tại những nơi nguy cơ cao có dịch. Hiện tại trên địa bàn Tỉnh chưa ghi nhận trường hợp nhiễm hay nghi nhiễm các bệnh: đậu mùa khỉ, vi rút Adreno, cúm A/H5N1 trên người, vi rút Marburg...

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến thời điểm 30/4/2024 như sau: Sốt xuất huyết: 537 cas; Bệnh tiêu chảy 4.605 cas; Bệnh viêm gan do virus 918 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 705 cas; Bệnh cúm 2.807 cas; Lao phổi 272 cas ...

8.3. Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay Tỉnh đã tổ chức được 07 phiên giao dịch việc làm, có 140 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh, có 2.587 lao động đến tham dự. Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh đã có 17.715 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 991 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 759 người.

Từ đầu năm đến nay ra quyết định cho 3.311 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền trên 58.547 triệu đồng.

Công tác giáo dục nghề nghiệp (GDNN): Triển khai thực hiện các nội dung về chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTG ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; tăng cường các giải pháp hỗ trợ nông dân, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn bền vững; thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ

Từ đầu năm đến 13/5/2024 các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 4.943 học viên. Chia theo trình độ đào tạo: sơ cấp 832 học viên, đào tạo dưới 3 tháng; 4.111 học viên trong đó đào tạo nghề cho lao động nông thôn 1.086 học viên, đạt 32,95 % kế hoạch năm.

Công tác giảm nghèo: Ngành chức năng đã tham mưu UBND Tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo triển khai các hoạt động thuộc chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024; dự thảo Quyết định ban hành hướng dẫn đánh giá tiêu chí “Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều” trong xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; báo cáo kết quả thực hiện công tác giảm nghèo bền vững sau giám sát của Hội đồng nhân dân Tỉnh.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm trợ cấp, mai táng phí Người có công với cách mạng cho 84 trường hợp (tăng trợ cấp 55 trường hợp, giảm giảm trợ cấp 29 trường hợp). Tham mưu UBND Tỉnh về việc nâng định mức hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa trên địa bàn Tỉnh; tổ chức đoàn viếng nghĩa trang liệt sĩ Tỉnh nhân dịp lễ kỷ niệm 49 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2024) và 138 năm ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886-01/5/2024). Phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức đưa 189 đối tượng người có công và thân nhân liệt sĩ đi điều dưỡng tập trung tại Trung tâm Điều dưỡng thương binh và Người có công Long Đất, Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh Kiên Giang.

Công tác Bảo trợ xã hội: Tham mưu UBND Tỉnh ban hành Quyết định quy chế làm việc của Ban Công tác người cao tuổi tỉnh Đồng Tháp; xây dựng Kế hoạch triển khai mô hình hướng dẫn đối tượng đủ điều kiện hưởng bảo trợ xã hội nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tỉnh Đồng Tháp và nhận kết quả tại nhà; Kế hoạch thực hiện Chương trình khám bệnh xương khớp và gắn chi giả cho bệnh nhân nghèo do Tổ chức The Corporation of Mercer University tài trợ. Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội là 71.949 đối tượng. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng 110 đối tượng.

8.4. Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Toàn Ngành tập trung tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm trong tháng gắn với tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Tập trung tổ chức các hoạt động kỷ niệm 49 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024); 138 năm ngày Quốc tế Lao động 01/5 và Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổ chức Ngày hội “Sách và văn hoá đọc” hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc tỉnh Đồng Tháp lần thứ III năm 2024, Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ II năm 2024, Lễ hội Vía bà Chúa Xứ năm 2024. Đặc biệt là chương trình nghệ thuật tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ II năm 2024, Hội thảo khoa học “Sen Đồng Tháp: Giá trị văn hóa – nâng tầm hội nhập”, sau 04 ngày diễn ra Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ II năm 2024 lượng khách toàn tỉnh ước đạt hơn 200.000 khách, trong đó có 297 khách nước ngoài.

Tổ chức thành công Lễ hội Vía bà Chúa Xứ năm 2024 tại Khu di tích Quốc gia đặc biệt Gò Tháp với nhiều hoạt động phong phú, đa dạng hơn các kỳ Lễ hội trước, đặc biệt là nhiều chương trình văn hóa, nghệ thuật và các hoạt động vui chơi, giải trí phục vụ du khách: “Không gian văn hóa, làng nghề, ẩm thực sen”; giao lưu Đờn ca tài tử và Hò Đồng Tháp; tổ chức các trò chơi dân gian; chiếu phim quảng bá hình ảnh, giá trị lịch sử - văn hóa của Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp; tổ chức biểu diễn thể dục dưỡng sinh và biểu diễn võ thuật và khu “Không gian trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP tỉnh Đồng Tháp” kết hợp giới thiệu tour, tuyến du lịch của Tỉnh. Trong 03 ngày diễn ra lễ hội, đã đón tiếp khoảng 350.000 lượt khách tham dự.

Thể thao thành tích cao được chú trọng thực hiện. Trong tháng, Cử đoàn vận động viên Cầu mây Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Cầu mây quốc gia năm 2024; cử đoàn vận động viên Cầu lông Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Cầu lông Câu lạc bộ các tỉnh, thành, ngành toàn quốc năm 2024 - Tranh cúp Thành Công; cử đoàn vận động viên Đá cầu Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Đá cầu các câu lạc bộ quốc gia năm 2024; cử đoàn vận động viên Kurash Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Kurash quốc gia lần thứ VI năm 2024; cử đoàn vận động viên Cờ vua Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Cờ vua trẻ quốc gia năm 2024; cử đoàn vận động viên Bơi lội Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Bơi vô địch các nhóm tuổi quốc gia năm 2024. Kết quả đoạt 157 huy chương các loại các giải khu vực và quốc gia (46 HCV, 44 HCB, 67 HCD), đạt 09 huy chương tại giải quốc tế (04 HCV, 02 HCB, 03 HCD).

8.5. Trật tự an toàn xã hội

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/4/2024 đến 15/5/2024 trên địa bàn xảy ra 02 vụ cháy.

Vào lúc 12 giờ 10 phút, ngày 15/4/2024, xảy ra vụ cháy tại Công ty Cổ phần Trường Nguyên SOLAR, địa chỉ khóm An Lợi, phường An Bình A, Thành phố Hồng Ngự. Sau thời gian khoảng 45 phút, đám cháy được dập tắt hoàn toàn. Thiệt hại: không thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản khoảng 600 triệu đồng. Nguyên nhân cháy đang điều tra.

Vào lúc 22 giờ 30 phút, ngày 20/4/2024, xảy ra vụ cháy tại nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh đồ gỗ, địa chỉ số 554, đường 30/4, xã Mỹ Tân, Thành phố Cao Lãnh. Sau thời gian khoảng 3 giờ 00 phút ngày 21/4/2024, đám cháy được dập tắt hoàn toàn. Thiệt hại: không thiệt hại về người; diện tích đám cháy khoảng 400m² khu vực chứa gỗ vụn; thiệt hại về tài sản 350 triệu đồng. Nguyên nhân cháy đang điều tra.

Từ đầu năm đến nay, xảy ra 04 vụ vi phạm môi trường, số vụ xử lý 03 vụ, với số tiền xử phạt là 108,50 triệu đồng.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2023 đến ngày 16/5/2024 toàn tỉnh đã xảy ra 87 vụ tai nạn giao thông, làm 87 người chết và 13 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước, tăng 29 vụ, số người chết tăng 29 người, số người bị thương giảm 09 người. Trong số 87 vụ tai nạn giao thông, có 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy, không có người chết, không có người bị thương ./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND Tỉnh;
- VP. UBND Tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ Cục;
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP;
- Lưu: TH +Vấn thư.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 30-4-2024:

	Dự toán năm 2024 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 30/4/2024 (triệu đồng)	Ước 2024 so với	
			Dự toán giao (%)	Năm 2023 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.266.000	3.582.305	38,66	118,51
1. Thu nội địa	9.066.000	3.452.138	38,08	118,07
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	530.000	252.205	47,59	165,62
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.701.000	596.554	35,07	73,40
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	309.779	29,09	98,50
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	75.000	43.706	58,27	203,78
- Thu tiền sử dụng đất	1.770.000	373.515	21,10	104,80
- Thu phí, lệ phí	520.000	168.173	32,34	101,79
- Thu xổ số kiến thiết	1.950.000	743.272	38,12	114,53
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	130.167	65,08	131,34
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.907.010	5.815.620	32,48	98,01
1. Chi cân đối ngân sách	15.918.034	5.005.833	31,45	104,89
TĐ: Chi đầu tư phát triển	4.923.186	909.542	18,47	75,04
Chi thường xuyên	10.664.979	2.801.794	26,27	107,42
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.979	273.634	13,23	69,91
+ Chi sự nghiệp môi trường	151.965	26.229	17,26	98,18
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.218	8.183	26,21	99,37
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.797.946	1.271.557	26,50	117,66
+ Chi sự nghiệp y tế	828.538	222.640	26,87	121,34
+ Chi quản lý hành chính - Đảng -				
Đoàn thể	1.570.458	588.905	37,50	118,83
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.988.976	682.168	34,30	67,06
3. Chi tạm ứng	-	127.619	-	88,61

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 31/05/2024)

	Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/5/2024 (tỷ đồng)	ƯT 31/5/2024 so với 31/12/2023
I. Nguồn vốn huy động	68.290	67.026	98,15
- Tiền gửi tiết kiệm	45.703	45.522	99,60
- Tiền gửi thanh toán	21.914	20.904	95,39
- Phát hành giấy tờ có giá	673	600	89,15
II. Tổng dư nợ tín dụng	106.833	108.055	101,14
1. Dư nợ ngắn hạn	80.646	81.950	101,62
2. Dư nợ trung dài hạn	26.187	26.105	99,69
III. Nợ xấu	838	1.100	131,26
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,78	1,02	-

3. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
				Tháng 5	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	-	-	-
+ Gỗ khai thác	m3	16.211	57.683	100	103
+ Củi khai thác	ste	47.025	166.605	97	98
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	3	-	300
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	5	-	70
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Thủy sản

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2023(%)	
			Tháng 5	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	151	3.454	205,58	100,05
Trong đó: Cá tra thâm canh	58	1.352	290,50	93,80
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	41.236	219.292	102,77	104,77
a. Nuôi trồng thủy sản	39.757	214.334	102,81	104,82
Trong đó: Cá tra thâm canh	34.416	179.713	102,84	105,53
b. Khai thác thủy sản	1.479	4.957	101,76	102,75

5. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 5 năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2023-2024 (đến 15-5-2024)			
a- Diện tích xuống giống		201.193	99,27
- Lúa	ha	188.884	99,32
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.310	98,41
TĐ: + Ngô	ha	1.484	113,28
+ Khoai lang	ha	227	24,43
+ Đậu các loại	ha	60	54,75
+ Rau các loại	ha	5.375	102,95
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	188.796	99,28
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	12.310	98,41
TĐ: + Ngô	ha	1.484	132,37
+ Khoai lang	ha	227	166,67
+ Đậu các loại	ha	60	61,75
+ Rau các loại	ha	5.375	119,67
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	1.361.219	97,92
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn	212.825	109,31
+ Ngô	Tấn	13.452	123,87
+ Khoai lang	Tấn	5.475	167,03
+ Đậu các loại	Tấn	131	65,43
+ Rau các loại	Tấn	113.176	135,98
2. Vụ Hè thu 2024 (đến 15-5-2024)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	183.442	101,19
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	9.535	91,91
TĐ: + Ngô	ha	2.034	117,98
+ Khoai lang	ha	198	158,40
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	5.039	93,25
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	20.392	69,72
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	2.083	90,60
TĐ: + Ngô	ha	256	94,81
+ Khoai lang	ha	23	-
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	1.550	92,81
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	141.521	68,39
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn	2.227	94,81
+ Ngô	Tấn	589	-
+ Khoai lang	Tấn	-	-
+ Đậu các loại	Tấn	-	-
+ Rau các loại	Tấn	29.605	92,81

6. Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 05/2024 (%)

	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,71	101,32	105,84	107,12
Khai khoáng	11,64	100,03	21,16	17,97
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	11,64	100,03	21,16	17,97
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,55	101,21	105,43	106,81
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,67	108,90	110,40	109,76
Sản xuất đồ uống	88,19	106,99	74,79	152,16
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	63,41	111,75	54,45	71,64
Dệt	73,17	114,58	83,33	112,88
Sản xuất trang phục	89,69	104,73	110,68	95,28
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	115,29	104,10	96,47	119,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	135,58	106,99	138,77	129,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	72,47	105,46	78,30	69,61
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	107,77	111,04	110,71	100,68
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	136,17	99,80	131,99	138,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58,29	103,27	58,36	66,19
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	135,30	99,87	133,04	130,04
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	81,96	107,15	163,47	101,12
Sản xuất xe có động cơ	145,00	98,28	139,02	155,56
SX phương tiện vận tải	14.694,13	89,16	299,13	164,39
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	124,09	75,55	88,53	98,09
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	149,77	104,93	138,63	98,07
Sản xuất và phân phối điện	104,04	101,90	118,69	118,40
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	104,04	101,90	118,69	118,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,78	104,48	101,89	104,87
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,37	104,96	101,06	104,08
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	110,02	100,79	108,97	110,97
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

b. Chỉ số lao động tháng 5/2024 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,38	104,18	104,68
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	89,28	90,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,47	104,47	104,97
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	103,12	103,12
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	101,40	102,70
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,46	94,99	95,82
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,51	106,58	106,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,31	100,70	102,11

c. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5/2024 (%)

	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,56	101,39	110,38	111,33
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,65	101,26	111,21	111,86
Sản xuất đồ uống	33,41	102,38	66,59	63,56
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	81,40	92,78	55,67	67,31
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	94,63	106,08	99,30	98,95
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,31	111,01	97,16	120,33
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	120,52	106,34	128,68	118,37
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	90,67	106,65	94,97	89,53
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	83,56	106,40	89,26	95,78
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	135,94	101,15	133,46	143,54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58,29	103,28	58,36	66,19
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	133,87	99,87	128,99	133,90
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	88,02	98,99	161,99	99,41
Sản xuất xe có động cơ	145,00	98,27	139,02	155,56
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến (%)

	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2024 so với tháng 4 năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127,48	101,14	127,72
Sản xuất chế biến thực phẩm	130,94	100,63	129,07
Sản xuất đồ uống	207,09	125,97	191,18
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	19,52	85,44	16,78
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	88,22	104,60	102,91
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	188,08	85,15	102,26
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	112,42	107,16	165,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	155,20	98,55	128,93
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	103,07	105,91	118,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	133,39	101,20	130,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	99,61	100,00	101,37
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	55,03	100,00	55,03
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

e. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Cát khai thác (1000 m3)	65	65	322	100,03	21,16	17,97
Cá philê đông lạnh (Tấn)	36.793	39.900	181.341	108,44	104,37	102,86
Gạo xay xát, lau bóng (Tấn)	159.170	174.707	838.068	109,76	121,18	134,64
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự (Tấn)	2.232	2.243	10.594	100,47	122,03	112,43
Thức ăn thủy sản (Tấn)	147.149	159.538	690.906	108,42	111,06	106,70
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu - 1000 gói)	7.070	7.900	34.556	111,75	54,45	71,64
Áo quần các loại (1000 cái)	689	773	3.275	112,11	101,31	88,38
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ... (1000 đôi)	656	685	2.984	104,40	94,05	117,53
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (triệu viên)	47	52	231	110,05	99,46	94,18
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (triệu viên)	121	136	578	112,20	127,23	109,75
Bê tông tươi (m3)	8.812	9.100	43.106	103,27	58,36	66,19
Bia (1000 lít)	1.229	1.307	8.543	106,35	71,66	141,28
Nước sản xuất (1000 m3)	4.929	5.048	24.083	102,42	98,61	103,54

f. Phát triển doanh nghiệp (tính đến 30/4/2024)

	Năm 2023			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Số DN đăng ký mới trong tháng 4	54	258.110	341	47	920.249	203
Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	52	238.110	301	43	691.249	178
Công ty cổ phần	2	20.000	40	4	229.000	25
2. Tổng số DN đăng ký mới 4 tháng đầu năm	216	1.070.657	1.034	215	1.812.753	2.851
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	5	6.800	13	4	5.100	10
Công ty TNHH	201	930.478	947	198	1.346.393	791
Công ty cổ phần	10	133.379	74	13	461.260	2.050
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	34.700	69	6	19.300	35
B. Khai khoáng	-	-	-	3	119.000	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	126.870	187	32	260.890	2.128
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	1	3.000	2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	29	173.680	125	34	345.268	138
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101	486.377	394	100	423.435	402
H. Vận tải kho bãi	2	4.900	4	7	21.800	19
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	2.300	6	2	10.100	15
J. Thông tin và truyền thông	2	300	9	1	5.000	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và BH	1	5.000	2	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	131.000	46	2	550.100	8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và c.nghệ	18	81.280	90	13	42.100	52
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	21.350	47	3	3.900	10
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	5	1.400	44	5	3.160	18
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1.000	1	-	-	-
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	1	500	10	4	1.700	11
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	2	4.000	5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
3. Số DN tạm ngừng hoạt động	190	-	-	233	-	-
4. Số DN quay lại hoạt động	67	-	-	68	-	-
5. Số DN giải thể	36	-	-	48	-	-

7. Vốn đầu tư (Triệu đồng; %):

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	563.432	629.881	2.548.030	111,79	86,08	103,51
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	42.757	48.029	197.038	112,33	92,27	82,81
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	520.675	581.852	2.350.992	111,75	85,60	105,73
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	523.969	586.133	2.367.310	111,86	86,62	111,63
+ Ngân sách trung ương	147.190	164.078	651.258	111,47	44,51	84,65
+ Ngân sách địa phương	376.779	422.055	1.716.052	112,02	136,99	126,99
b. Vốn vay	21.119	23.465	95.049	111,11	87,72	45,64
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	8.500	9.345	37.194	109,94	109,94	30,06
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	9.332	10.254	39.908	109,88	105,71	88,49
d. Vốn khác	9.012	10.029	45.763	111,28	53,92	52,30

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	cộng dồn
TỔNG SỐ	520.675	581.852	2.350.992	111,75	85,60	105,73
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	352.696	392.766	1.580.945	111,36	72,28	96,36
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	92.800	103.379	420.870	111,40	111,40	103,86
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	117.052	130.169	512.075	111,21	38,88	83,14
Vốn Nước ngoài (ODA)	2.286	2.320	12.216	101,49	27,29	7,95
Vốn Xổ số kiến thiết	140.558	156.898	635.784	111,63	146,22	136,50
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	167.979	189.086	770.047	112,57	138,73	132,08
Vốn cân đối ngân sách huyện	131.647	148.169	605.712	112,55	141,95	136,00
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	36.900	38.000	172.600	102,98	81,20	83,47
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30.700	34.598	140.334	112,70	125,81	119,21
Vốn khác	5.632	6.319	24.001	112,20	142,96	120,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải:

a. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.832	3.911	17.628	102,08	117,95	106,19
Đường bộ	849	855	4.094	100,71	114,95	110,56
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.982	3.056	13.534	102,47	118,82	104,94
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	122.877	123.758	590.233	100,72	113,24	108,81
Đường bộ	121.784	122.639	584.958	100,70	113,23	108,81
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.094	1.119	5.275	102,36	115,16	109,04
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	624	635	2.934	101,80	121,49	112,91
Đường bộ	229	226	1.141	98,63	109,69	110,68
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	395	409	1.792	103,64	129,15	114,37
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	121.250	124.668	636.433	102,82	110,33	113,00
Đường bộ	41.051	39.979	206.319	97,39	107,75	112,18
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	80.199	84.688	430.114	105,60	111,60	113,40
Hàng không	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
TỔNG SỐ(tr.đồng)	301.969	306.582	1.471.276	101,53	117,50	114,46
Vận tải hành khách	119.196	120.831	595.245	101,37	113,33	109,82
Đường bộ	103.029	104.366	513.865	101,30	112,93	109,45
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	16.168	16.466	81.379	101,84	115,95	112,21
Đường biển						
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	133.246	133.908	622.803	100,50	113,12	110,48
Đường bộ	63.794	62.008	296.326	97,20	107,75	108,18
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	69.452	71.900	326.477	103,52	118,20	112,65
Đường biển						
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	49.527	51.842	253.228	104,68	144,30	140,93
Bốc xếp						
Kho bãi	31.329	33.546	162.785	107,08	181,51	179,85
Bưu chính, chuyển phát	18.197	18.296	90.443	100,54	104,88	101,42
Hoạt động khác						

9. Thương mại:**a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng***ĐVT: Triệu đồng; %*

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	11.765.466	11.948.511	57.517.127	101,56	114,19	110,14
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.335.627	9.471.229	45.525.576	101,45	115,01	110,13
+ Khách sạn nhà hàng	1.748.925	1.779.587	8.491.460	101,75	118,72	113,49
+ Du lịch, lữ hành	7.095	9.906	28.047	139,61	260,69	142,31
+ Dịch vụ	673.819	687.788	3.472.044	102,07	94,77	102,67

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa*ĐVT: Triệu đồng; %*

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.335.627	9.471.229	45.525.576	101,45	115,01	110,13
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.078.246	4.111.443	19.661.606	100,81	118,80	112,98
2. Hàng may mặc	280.654	294.715	1.423.666	105,01	113,54	106,35
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	704.299	721.969	3.451.433	102,51	112,85	107,66
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	100.497	107.537	501.099	107,01	121,46	109,35
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.089.535	1.097.215	5.254.302	100,70	106,82	105,00
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	56.356	56.998	283.003	101,14	124,02	129,00
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	292.518	300.529	1.486.462	102,74	103,92	104,31
8. Xăng dầu các loại	974.375	1.010.975	4.769.176	103,76	125,95	117,88
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	73.097	73.474	367.058	100,52	106,38	106,18
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.008.617	1.015.153	4.941.594	100,65	110,98	105,91
11. Hàng hóa khác	557.750	556.992	2.780.873	99,86	104,58	103,02
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119.684	124.227	605.304	103,80	117,88	115,10

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ tiêu dùng khác

DVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.748.925	1.779.587	8.491.460	101,75	118,72	113,49
Dịch vụ lưu trú	31.330	32.381	150.407	103,35	124,83	127,09
Dịch vụ ăn uống	1.717.595	1.747.206	8.341.053	101,72	118,61	113,27
Du lịch lữ hành	7.095	9.906	28.047	139,61	260,69	142,31
Dịch vụ tiêu dùng khác	673.819	687.788	3.472.044	102,07	94,69	102,49

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	171.324	172.785	808.761	100,85	121,22	127,73
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	152.379	153.675	696.254	100,85	131,37	147,45
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	20.395	20.673	117.848	101,36	79,24	71,57
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	128.100	129.130	587.379	100,80	145,05	159,67
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	22.829	22.983	103.535	100,67	83,81	102,86
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	53.978	54.538	226.712	101,04	87,04	92,92
Gạo	64.887	65.434	310.952	100,84	234,78	255,19
Bánh phồng tôm	1.706	1.754	8.600	102,79	253,05	171,41
Sản phẩm may	17.583	17.455	83.507	99,27	100,52	133,24
Hàng hóa khác	33.170	33.605	178.990	101,31	98,98	89,65
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	18.945	19.110	112.507	100,87	74,77	69,88
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	23.351	23.627	106.513	101,18	100,73	116,31
Gạo (tấn)	101.079	101.884	487.078	100,80	223,05	224,98
Bánh phồng tôm	1.176	1.210	5.887	102,89	205,78	166,16

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	61.708	62.857	309.964	101,86	114,73	104,23
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	34.440	34.570	174.624	100,38	117,11	81,61
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	23.253	24.182	108.538	103,99	198,05	198,97
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4.015	4.106	26.803	102,26	31,45	92,89
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	33.521	33.633	172.136	100,33	119,29	119,29
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.660	4.787	20.737	102,73	87,53	91,98
Nguyên phụ liệu dệt may	6.352	7.080	37.255	111,46	49,37	96,63
Hàng khác	17.175	17.357	79.836	101,06	255,97	154,72
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tân)	41.914	42.060	211.238	100,35	99,59	79,89

12. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tháng 5 các năm 2010-2024 (so với cùng kỳ năm trước; %)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,35	109,19
- Năm 2011	102,92	120,46
- Năm 2012	100,39	108,02
- Năm 2013	99,91	105,18
- Năm 2014	100,25	103,74
- Năm 2015	100,06	100,36
- Năm 2016	100,43	101,74
- Năm 2017	99,62	103,77
- Năm 2018	100,58	103,62
- Năm 2019	100,69	102,80
- Năm 2020	100,39	103,59
- Năm 2021	100,30	103,14
- Năm 2022	100,35	102,96
- Năm 2023	100,07	102,17
- Năm 2024	100,06	106,00

b. Chỉ số giá tháng 5/2024 (%)

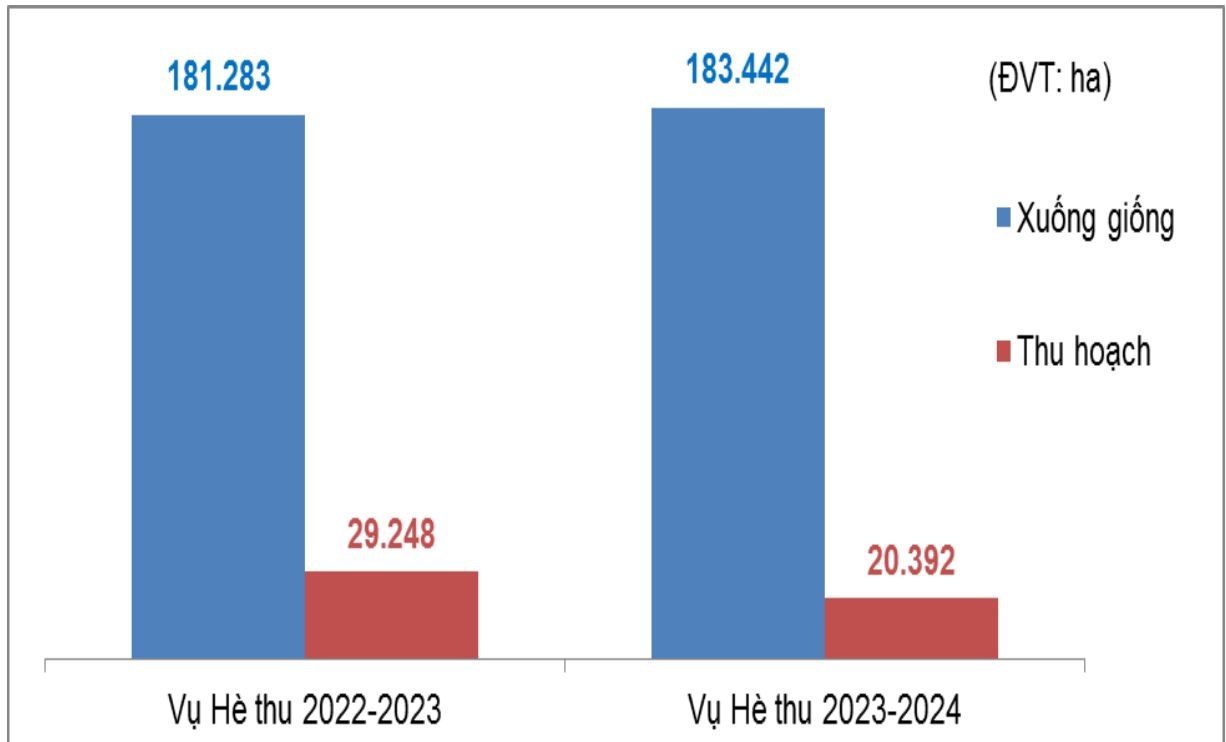
	Tháng 5 năm 2024 so với				BQ 5 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2023	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	116,10	106,00	101,60	100,06	105,38
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,58	107,25	101,77	100,18	106,92
- Lương thực	148,84	124,87	104,90	100,03	123,94
- Thực phẩm	122,83	105,58	101,51	100,23	105,15
- Ăn uống ngoài gia đình	110,43	100,76	100,35	100,12	101,00
2. Đồ uống và thuốc lá	107,90	101,74	100,59	100,01	102,81
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,82	111,06	103,63	100,23	111,20
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,36	106,68	101,77	100,87	106,39
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,79	103,35	101,24	100,09	104,77
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,94	108,70	100,02	100,00	108,70
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
7. Giao thông	111,56	104,34	102,74	98,35	102,96
8. Bưu chính viễn thông	101,07	100,85	100,50	100,00	100,57
9. Giáo dục	105,36	100,46	100,02	100,00	89,88
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	100,16	100,00	100,00	87,55
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,52	101,49	100,33	100,00	101,59
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	113,26	107,42	101,69	100,29	107,14
b. Chỉ số giá vàng	189,47	129,69	119,75	101,01	123,07
c Chỉ số giá đô la mỹ	108,72	107,93	103,72	101,21	105,19

13. Một số chỉ tiêu xã hội:

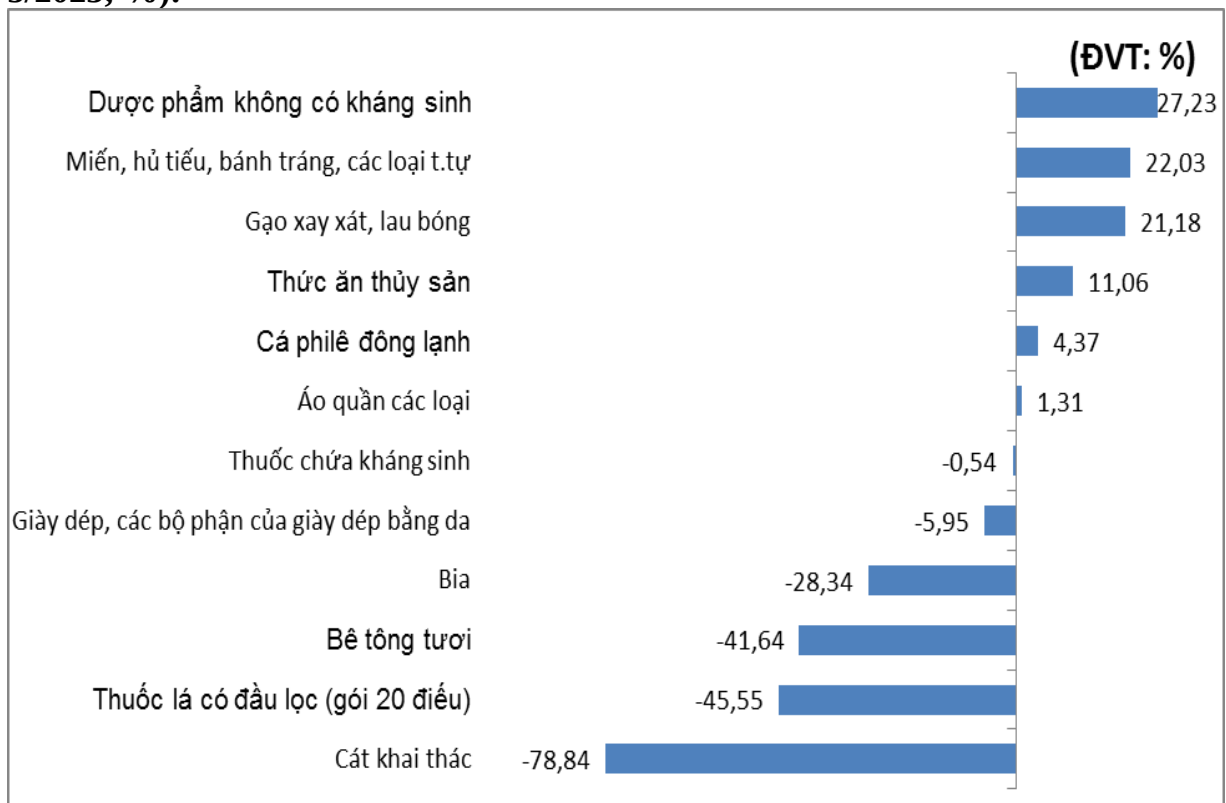
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	2	7
b. Số vụ nổ	vụ	0	0
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	0	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	0	0
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	950	7.755
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	0	4
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	0	3
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	0	108,50
2. Y tế (tính đến 30/4/2024)			
Thương hàn	cas	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	4	12
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	cas	160	918
Sốt xuất huyết	cas	129	537
Sốt rét	cas	0	0
Cúm	cas	771	2.807
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	150	705
Lao phổi	cas	72	272
Lỵ amip	cas	0	1
Lỵ trực trùng	cas	1	2
Quai bị	cas	3	6
Tiêu chảy	cas	1.661	4.605
Sởi	cas	4	5
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 19/4/2024)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	87
- Đường bộ	vụ	x	85
- Đường thủy	vụ	x	2
So cùng kỳ năm trước	%	x	150,00
- Đường bộ	%	x	146,55
- Đường thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	87
- Đường bộ	người	x	87
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	150,00
- Đường bộ	%	x	150,00
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	13
- Đường bộ	người	x	13
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	59,09
- Đường bộ	%	x	59,09
- Đường thủy	%	x	-

PHỤ LỤC II

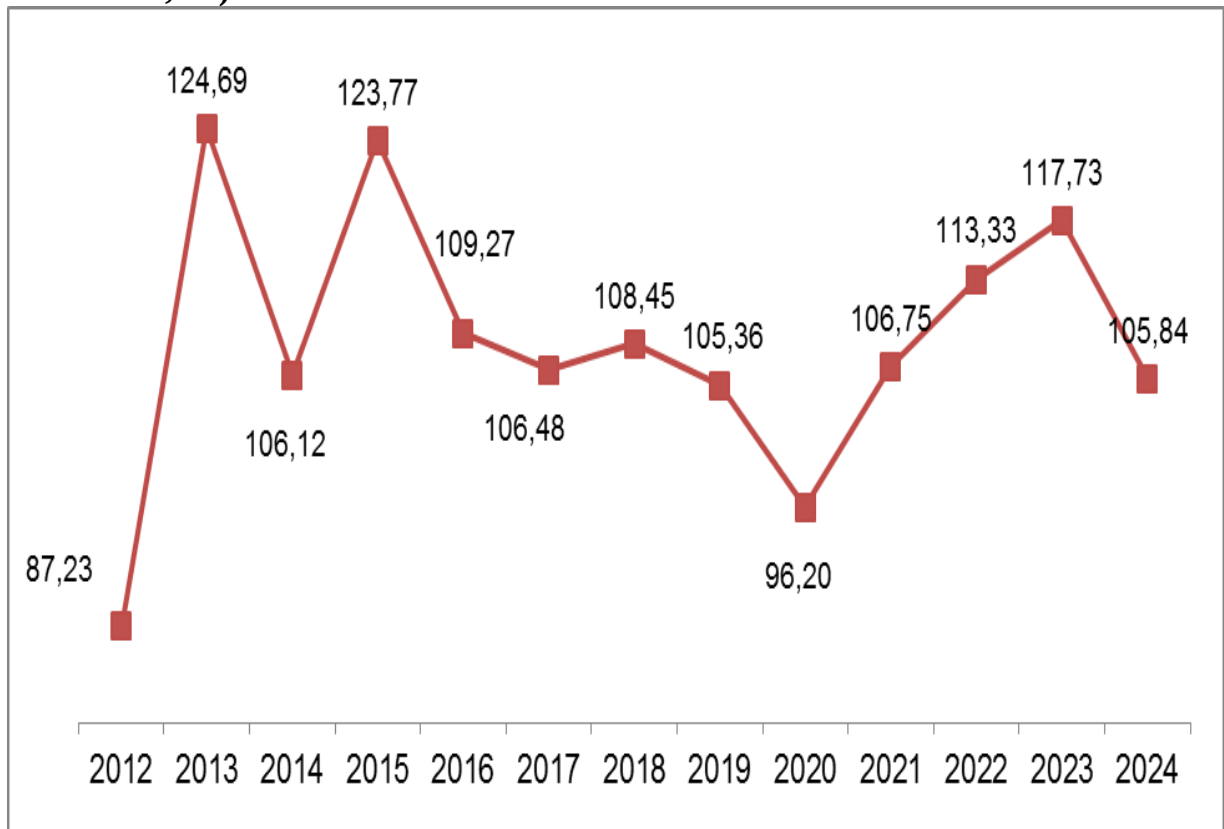
1. Diện tích lúa xuống giống và thu hoạch vụ Hè thu 2023 và 2024 (đến 15-05):



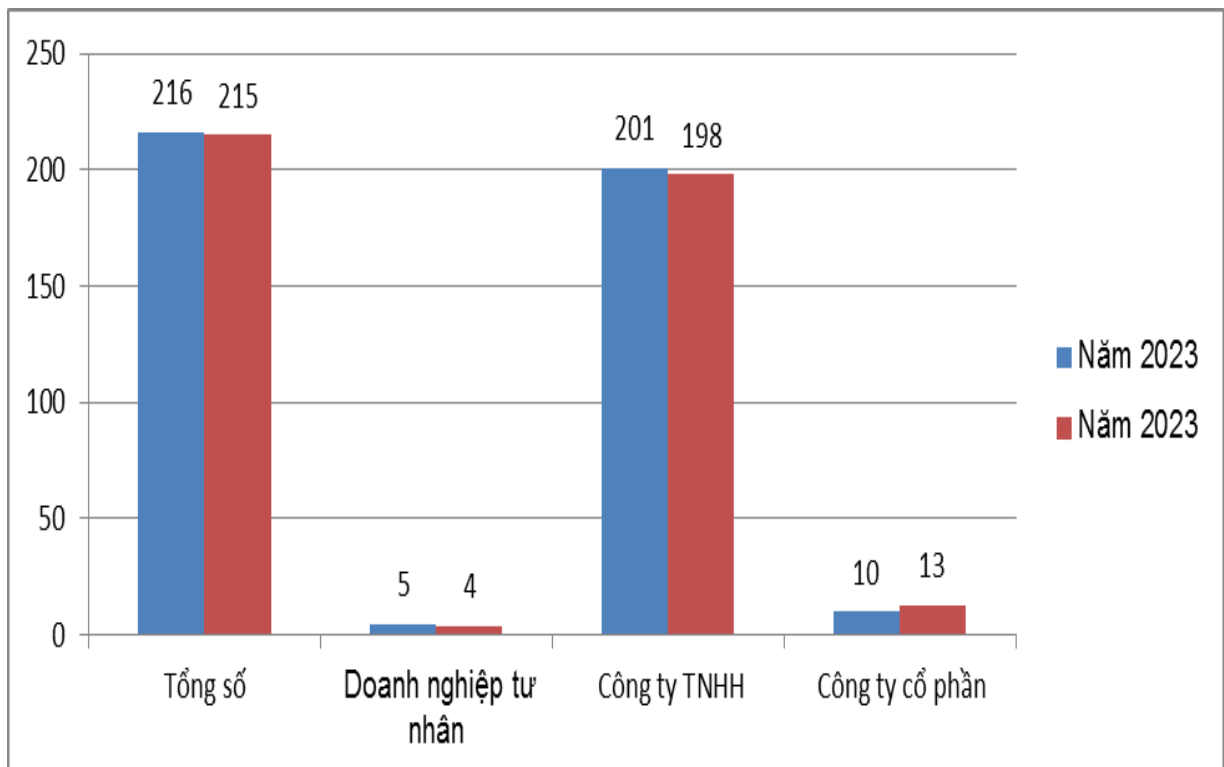
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 5/2024 so tháng 5/2023; %):



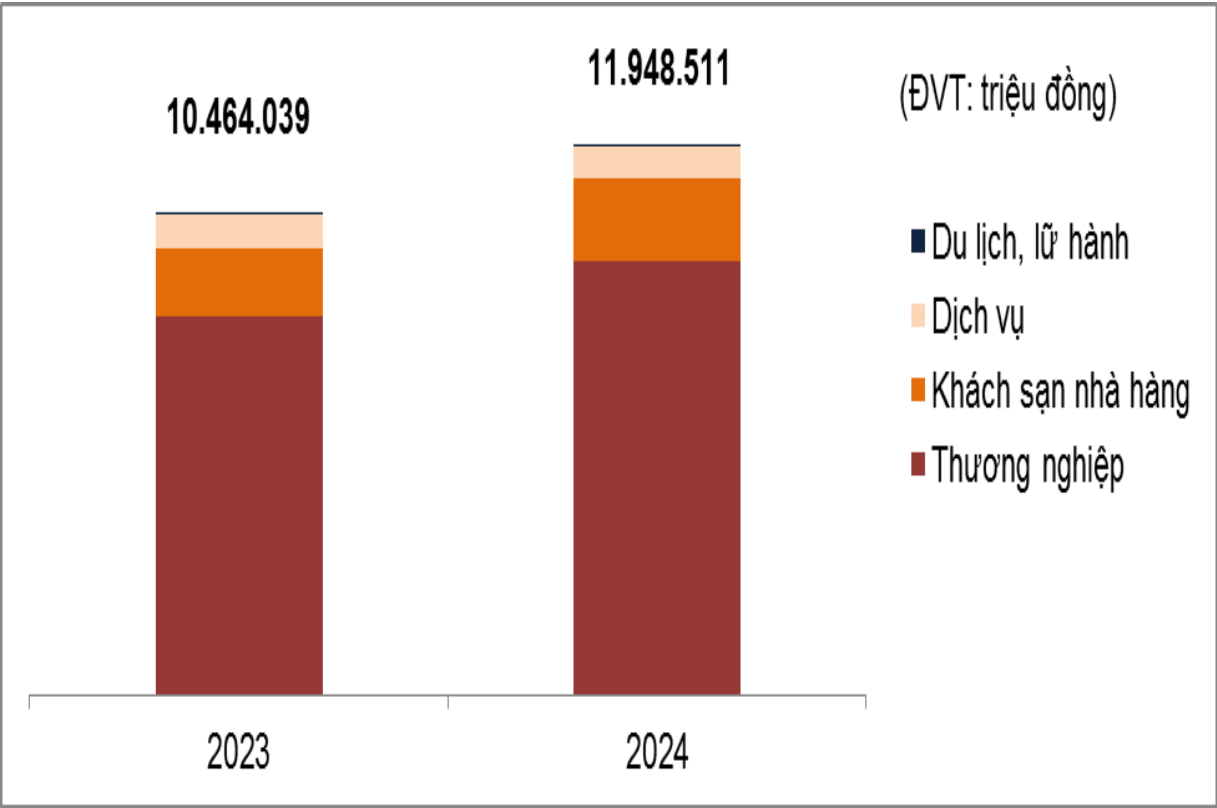
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 các năm 2012-2024 (so với tháng cùng kỳ năm trước; %)



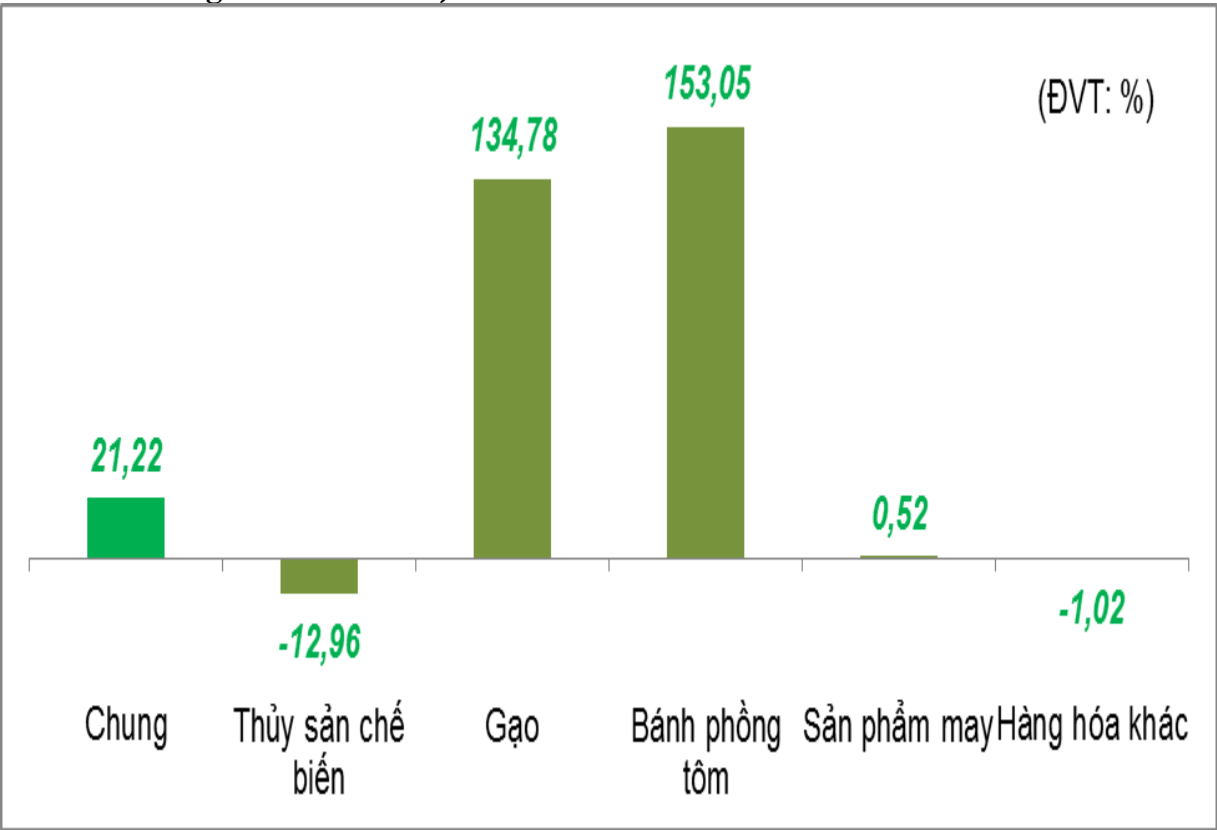
4. Số doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngưng, giải thể, tái hoạt động 4 tháng đầu năm 2023-2024 (doanh nghiệp)



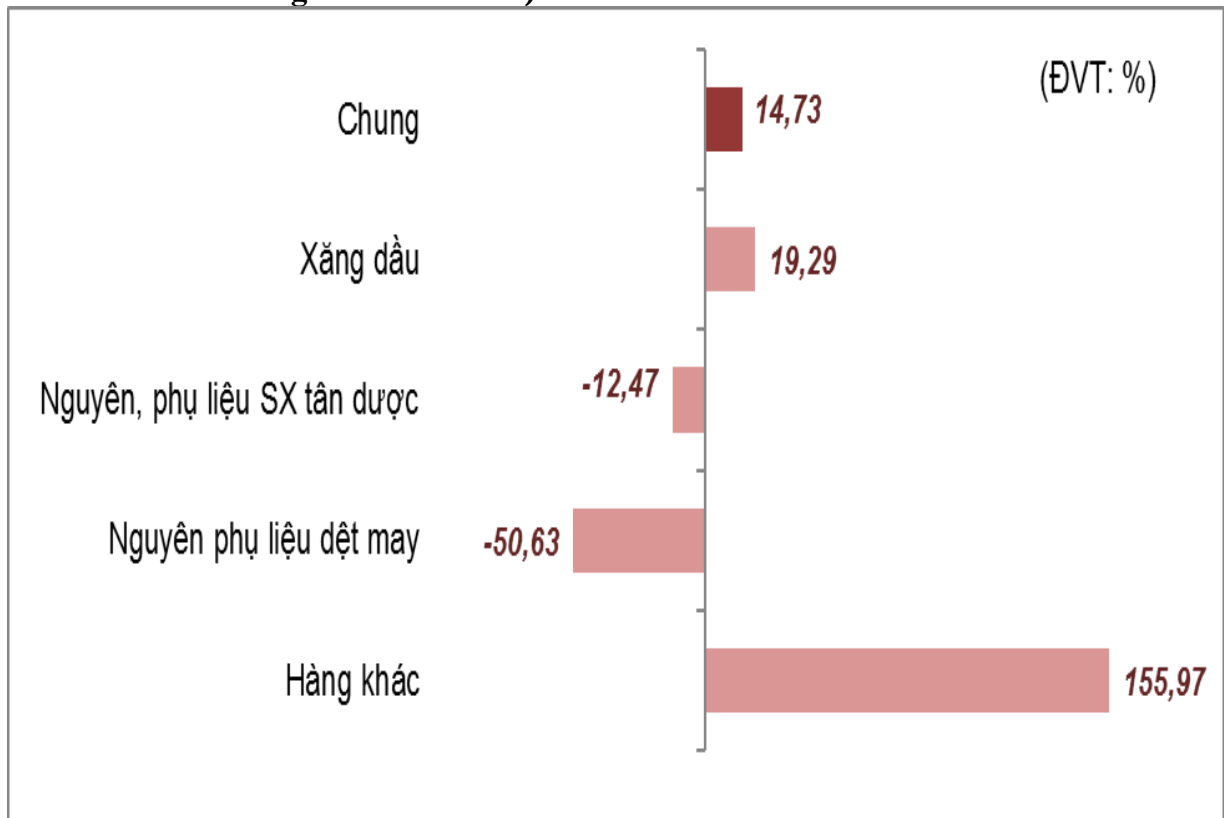
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 05 năm 2023-2024:



6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (05 tháng đầu năm 2024 so với 05 tháng đầu năm 2023):

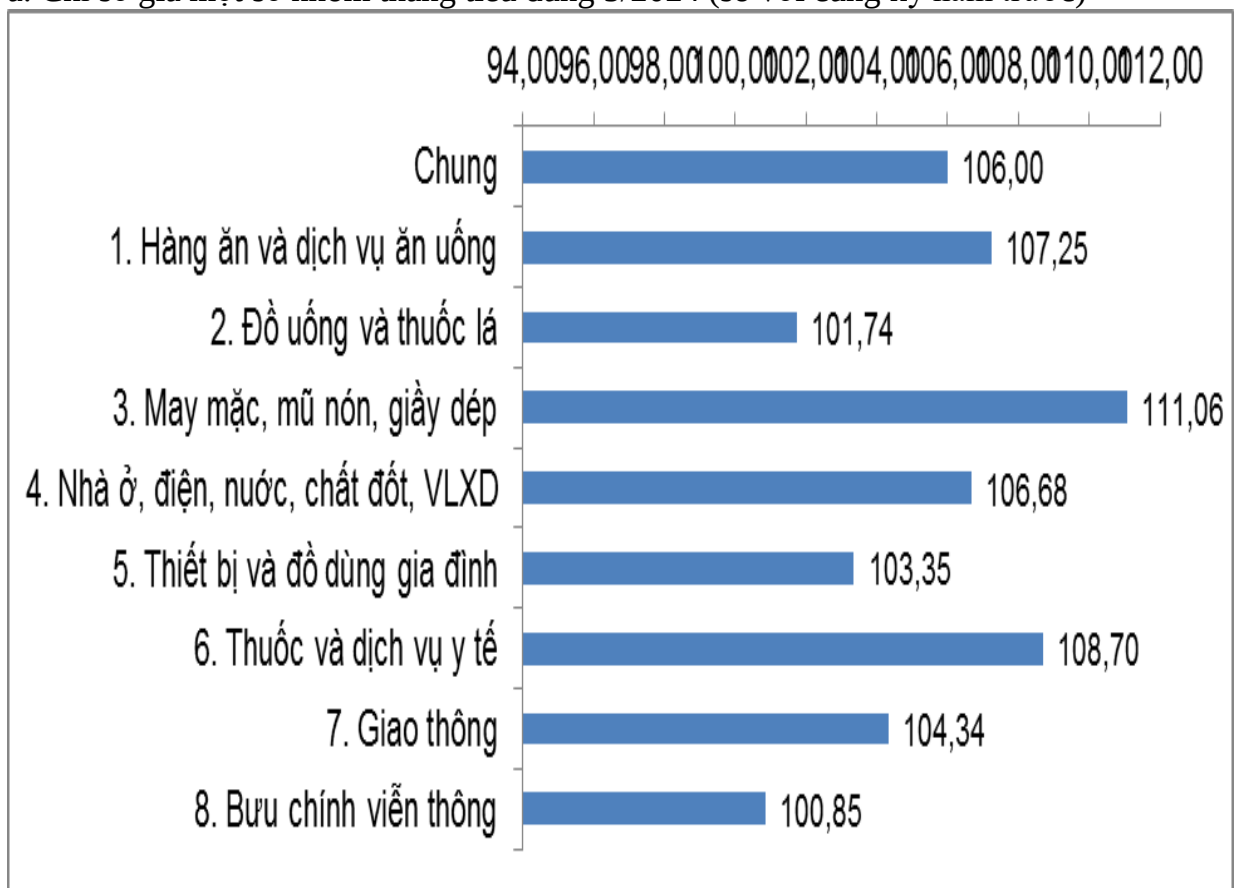


7. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (05 tháng đầu năm 2024 so với 05 tháng đầu năm 2023):



8. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá một số nhóm tháng tiêu dùng 5/2024 (so với cùng kỳ năm trước)



b. Chỉ số giá tháng 5 giai đoạn 2010-2023 (so cùng kỳ năm trước - %)

